

VN-Index tăng 0,4%

Ngày báo cáo

3/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,4%

VN-Index tăng 0,4% (+6,9 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại 1.813,4 điểm. Nhóm cổ phiếu Công nghiệp diễn biến đặc biệt tích cực với nhiều mã tăng mạnh. Toàn sàn ghi nhận 176 mã tăng, 127 mã giảm và 62 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 33,2 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu nhóm Công nghiệp như GEE (+7,0%), GEX (+7,0%), GMD (+6,9%) và VGC (+6,9%) tăng kịch trần/tăng mạnh, trong khi VTP (+1,5%) và CTR (+1,8%) cũng diễn biến tích cực.
- Một số cổ phiếu Ngân hàng giảm điểm, bao gồm BID (-1,6%), TCB (-0,9%), HDB (-0,9%), LPB (-1,1%) và STB (-0,8%).
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm tổng công ty khí GAS (+2,2%), tập đoàn cao su GVR (+2,4%), tập đoàn bảo hiểm BVH (+7,0%), các công ty bất động sản BCM (+4,4%) và KBC (+6,9%), công ty thực phẩm & đồ uống MCH (+1,1%), nhà sản xuất bia SAB (+4,4%), và nhà bán lẻ trang sức PNJ (+1,5%).
- Các mã giảm điểm nổi bật bao gồm công ty bất động sản VHM (-1,3%), nhà sản xuất sữa VNM (-1,4%), nhà bán lẻ MWG (-2,3%), hãng hàng không VJC (-1,2%) và tập đoàn xăng dầu PLX (-1,5%).

Nhận định nhanh

- BMI: Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh - Báo cáo KQKD
- BVH: Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận - Báo cáo KQKD

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1813,4	265,2	128,7
% Δ	0,4%	1,8%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	-0,9%	4,9%	1,4%
- % YTD	1,6%	5,9%	6,6%
- % YOY	44,7%	18,7%	36,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.279,3	\$90,6	\$37,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.329,0	\$84,9	\$40,6
- TB 1 năm (triệu)	\$1.086,2	\$76,6	\$34,1
- TB QTD	\$1.329,0	\$84,9	\$40,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	28,7%	17,4%	62,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$172,2	\$5,8	\$0,7
- Bán (triệu)	\$196,1	\$5,7	\$0,6
- GT ròng (triệu)	-\$24,0	\$0,2	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	200	90	153
Mã giảm	133	60	142
Không đổi	93	155	592
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	326,7	18,3	60,1
P/E trượt 12T	14,7	11,2	16,2
LS cổ tức*	2,6%	4,1%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.000,0	44.580	1.824,8
VN30F2M	1.998,2	2.162	8,0
VN30F1Q	1.993,6	344	0,2
VN30F2Q	2.000,6	127	0,3
VN100F1M	1.873,1	35	0,3
VN100F2M	1.871,9	20	0,0
VN100F1Q	1.875,8	11	0,0
VN100F2Q	1.872,1	13	0,0
USD/VND			26.016

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Ngưỡng 1.770 điểm (VN-Index) tiếp tục đóng vai trò là ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng cho các vị thế ngắn hạn và vùng 1.800 điểm là khu vực hỗ trợ trong phiên 04/02. VN-Index đang thiếu sự hỗ trợ từ phân khúc vốn hóa lớn nên chúng tôi duy trì dự báo tăng điểm trong sự giằng co, đồng thời giới hạn biên độ tăng giá trong ngày từ 1.860 điểm về khu vực 1.830 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

BMI: Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh - Báo cáo KQKD

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (BMI) đã công bố KQKD năm 2025 với doanh thu phí bảo hiểm gộp đạt 6,8 nghìn tỷ đồng (+2% YoY) và LNTT đạt 306 tỷ đồng (+12% YoY, hoàn thành 70% dự báo năm tài chính 2025 của chúng tôi). LNTT quý 4/2025 đạt 3 tỷ đồng (-97% QoQ; -94% YoY). Nhìn chung, kết quả lợi nhuận của BMI thấp hơn kỳ vọng, với diễn biến kém tích cực trong quý 4 do doanh thu phí bảo hiểm giữ lại thuần thấp và tỷ lệ kết hợp tăng mạnh QoQ.

* Phí bảo hiểm gốc năm 2025 đạt 6,0 nghìn tỷ đồng (đi ngang YoY; so với mức tăng trưởng ước tính 10,3% của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ). Một số dòng sản phẩm chính ghi nhận sự sụt giảm YoY của phí bảo hiểm trong năm 2025 gồm bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (-5% YoY; đóng góp 39% tổng doanh thu phí) và bảo hiểm gián đoạn kinh doanh (-14% YoY; đóng góp 2% tổng doanh thu phí). Trong khi đó, bảo hiểm cháy nổ (đóng góp 20%) và bảo hiểm xe cơ giới (đóng góp 17%) lần lượt tăng 7% và 8% YoY. Diễn biến này phù hợp với chiến lược của công ty trong việc tái cơ cấu một cách thận trọng mảng bảo hiểm sức khỏe mới nhằm cải thiện biên lợi nhuận, với mục tiêu hoàn tất trong năm 2025. Tuy nhiên, phí nhượng tái bảo hiểm đối với sản phẩm cháy nổ cũng tăng 12% YoY trong năm 2025, qua đó góp phần làm kim hãm đà tăng trưởng của doanh thu phí bảo hiểm thuần.

* Tỷ lệ kết hợp năm 2025 đạt 99,4% (+0,9 điểm % YoY) và tỷ lệ kết hợp quý 4/2025 đạt 111,0% (+13,9 điểm % YoY; +11,1 điểm % QoQ). Mức tăng QoQ của tỷ lệ kết hợp trong quý 4/2025 chủ yếu đến từ mức tăng 10% QoQ của chi phí từ HĐKD bảo hiểm; trong khi mức tăng 7% QoQ của chi phí bồi thường ròng được đánh giá là vẫn nằm trong tầm kiểm soát dù thiên tai kéo dài sang cả quý 4. Trong năm 2025, BMI cũng ghi nhận khoản chi phí trích lập dự phòng nợ xấu 14,9 tỷ đồng (+16 lần YoY) (có thể liên quan đến đối tác tái bảo hiểm hoặc thu hồi bồi thường từ bên thứ ba), qua đó tiếp tục gây áp lực lên biên lợi nhuận khai thác bảo hiểm của công ty.

* Thu nhập tài chính thuần năm 2025 giảm 7% YoY do mức nền so sánh cao của năm 2024 (thấp hơn dự báo của chúng tôi). Tuy nhiên, thu nhập tài chính thuần quý 4/2025 đã tăng 36% YoY, nhờ chiến lược đẩy mạnh đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp của BMI. Trong khi đó, thu nhập tài chính từ tiền gửi đã ghi nhận mức giảm 2% YoY, mà chúng tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ mức tăng trưởng doanh thu phí yếu và việc giảm tỷ trọng phân bổ đầu tư vào kênh này. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

BVH: Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận - Báo cáo KQKD

Tập đoàn Bảo Việt (BVH) đã công bố KQKD hợp nhất năm 2025 với doanh thu phí bảo hiểm góp đạt 44,1 nghìn tỷ đồng (+3% YoY) và LNTT đạt 3,7 nghìn tỷ đồng (+40% YoY), hoàn thành lần lượt 95% và 110% dự báo năm tài chính 2025 của chúng tôi. LNTT quý 4/2025 đạt 1,1 nghìn tỷ đồng (+9% QoQ; +50% YoY). Nhìn chung, kết quả lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi, chủ yếu nhờ mức chi phí dự phòng toán học thấp hơn dự kiến và mức tăng trưởng mạnh của thu nhập tài chính.

* Phí bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ năm 2025 lần lượt đạt 32,6 nghìn tỷ đồng (+2% YoY) và 11,1 nghìn tỷ đồng (+6% YoY), thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng của chúng tôi. Phí bảo hiểm nhân thọ toàn thị trường năm 2025 tăng nhẹ 0,5% YoY, cho thấy BVH có mức tăng trưởng tương đối tốt so với các doanh nghiệp cùng ngành, đồng thời giúp củng cố vị thế dẫn đầu về thị phần phí bảo hiểm của công ty. Trong khi đó, thị phần bảo hiểm phi nhân thọ của BVH đã thu hẹp, trong bối cảnh tăng trưởng phí bảo hiểm phi nhân thọ toàn thị trường ước tính đạt 10,3% trong năm 2025.

* Tỷ lệ bồi thường và tỷ lệ dự phòng năm 2025 lần lượt là 51,2% (+4 điểm % YoY) và 35,4% (-11 điểm % YoY). Chi phí dự phòng toán học năm 2025 đi ngang YoY, bất chấp sự cải thiện của tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân của việc này chủ yếu đến từ: (1) mức giảm đáng kể YoY của chi phí dự phòng lãi suất đảm bảo tối thiểu và dự phòng cố tức, nhiều khả năng do đáo hạn hoặc tắt toán trước hạn một lượng lớn hợp đồng có lãi suất cao, và/hoặc do lợi suất trái phiếu Chính phủ tăng, qua đó thu hẹp (nếu có) chênh lệch âm giữa nghĩa vụ nợ và cam kết lãi suất với người được bảo hiểm; cùng với (2) sự sụt giảm của dự phòng bồi thường gộp. Trong quý 4/2025, chi phí bồi thường ròng đã tăng ở cả mảng nhân thọ (+18% QoQ) và phi nhân thọ (+11% QoQ), một phần do mức tăng trưởng mạnh hơn của phí bảo hiểm nhân thọ và tác động mùa vụ của thiên tai trong giai đoạn từ cuối quý 3–quý 4/2025; tuy nhiên, mức bồi thường này vẫn nằm trong vùng quan sát của 3 năm gần đây và nhìn chung vẫn thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng của chúng tôi.

* Thu nhập tài chính thuần năm 2025 tăng 5% YoY, trong đó quý 4/2025 tăng 13% YoY, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng. Chúng tôi cho rằng kết quả này chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng của lãi suất tiền gửi và lợi suất trái phiếu Chính phủ trong nửa cuối năm 2025. Bên cạnh đó, sự cải thiện nhẹ ở doanh thu phí và chiến lược gia tăng tỷ trọng repo của BVH cũng góp phần hỗ trợ dòng tiền đầu tư. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	158	1,2	7.110	13.600	91%	0,0%	91%	MUA	05/12/25	10,1	8,2	20,3	0,7
NLG	Bất động sản	5%	532	4,0	28.550	52.100	82%	1,4%	84%	MUA	07/11/25	16,1	20,1	20,3	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.158	8,4	26.850	48.500	81%	0,0%	81%	MUA	12/11/25	31,1	18,3	20,3	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	991	13,5	67.900	118.000	74%	4,4%	78%	MUA	07/11/25	8,1	7,0	14,4	1,7
STK	Dệt may	83%	87	0,0	16.100	25.500	58%	0,0%	58%	KQ	17/01/25	19,4	10,8	14,4	1,3
DXG	Bất động sản	26%	652	9,2	15.250	24.000	57%	0,0%	57%	MUA	05/12/25	57,1	35,2	20,3	1,2
NVL	Bất động sản	42%	1.102	4,7	12.850	20.000	56%	0,0%	56%	MUA	01/10/25	-34,2	71,8	20,3	0,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.299	17,5	37.450	54.000	44%	1,3%	46%	MUA	30/12/25	18,6	24,6	13,3	1,9
ACB	Ngân hàng	0%	4.679	17,9	23.700	33.300	41%	0,0%	41%	MUA	11/11/25	6,9	5,9	11,6	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.385	33,8	27.500	38.000	38%	1,8%	40%	MUA	19/11/25	9,8	7,2	11,6	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.229	2,5	27.000	37.100	37%	0,0%	37%	KQ	22/07/25	7,0	9,7	18,8	14,0
HPG	VLXD	27%	7.891	46,0	26.750	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	15,2	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.958	39,0	30.900	40.800	32%	3,2%	35%	KQ	27/08/25	18,4	16,9	22,1	2,4
HDG	Điện & Nước	31%	393	3,0	27.650	37.000	34%	0,0%	34%	KQ	17/11/25	14,8	8,1	20,3	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	9.450	28,2	34.700	44.800	29%	3,5%	33%	MUA	07/11/25	9,6	8,0	11,6	1,5
ACG	Gỗ	11%	210	0,1	36.200	45.800	27%	4,7%	31%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,2	1,3
BMP	VLXD	14%	500	1,3	159.000	192.500	21%	10,1%	31%	MUA	12/11/25	9,9	9,3	15,5	4,5
BWE	Điện & Nước	39%	380	0,6	45.000	57.300	27%	2,9%	30%	MUA	11/11/25	13,8	10,9	13,2	1,6
BMI	Bảo hiểm	19%	108	0,5	18.600	23.100	24%	2,7%	27%	MUA	12/04/24	8,6	7,4	16,0	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.305	1,8	62.700	78.200	25%	1,6%	26%	MUA	03/11/25	13,0	10,8	13,3	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	214	0,3	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,2	0,9
TLG	Văn phòng phẩm	85%	194	0,5	52.300	61.900	18%	6,7%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	12,4	2,0
SZC	KCN	18%	242	1,2	35.050	42.400	21%	2,9%	24%	KQ	01/07/25	21,8	17,9	20,3	2,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.568	4,7	52.100	59.000	13%	9,6%	23%	MUA	06/01/26	15,0	14,8	14,8	3,2
VHM	Bất động sản	39%	15.359	45,8	97.300	118.900	22%	0,0%	22%	KQ	05/12/25	10,3	9,7	20,3	1,7

MSN	Bán lẻ	24%	4.657	28,9	83.800	101.200	21%	0,0%	21%	MUA	21/05/25	44,6	28,5	13,3	3,4
MCH	Bán lẻ	33%	7.741	3,7	155.600	181.700	17%	3,9%	21%	PHTT	28/11/25	31,3	26,3	14,8	11,2
MBB	Ngân hàng	0%	8.575	36,5	27.700	32.500	17%	1,8%	19%	MUA	24/11/25	8,9	7,0	11,6	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	684	0,3	48.500	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	7,0	7,0	14,8	1,7
VGC	KCN	43%	967	3,0	56.100	64.100	14%	3,9%	18%	MUA	21/10/25	23,1	16,1	15,5	2,9
TV2	Điện & Nước	5%	99	0,6	38.100	43.900	15%	2,6%	18%	MUA	18/09/25	60,2	15,2	13,3	1,9
AST	DV Hàng không	5%	125	0,1	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	14,9	12,5	13,3	5,5
DCM	Phân bón	44%	765	5,7	37.600	41.600	11%	5,3%	16%	MUA	29/01/26	10,7	9,2	14,4	1,9
PPC	Điện & Nước	40%	123	0,1	9.970	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,0	9,9	13,2	0,7
ACV	Hàng không	46%	7.681	9,4	56.100	64.600	15%	0,0%	15%	KQ	19/11/25	18,7	25,3	13,3	3,0
NT2	Điện & Nước	37%	294	2,2	26.600	28.600	8%	7,5%	15%	MUA	10/12/25	8,9	8,0	13,2	1,6
FPT	CNTT	8%	6.802	46,1	103.900	116.600	12%	2,2%	14%	MUA	22/10/25	19,3	16,9	21,0	4,9
HDC	Bất động sản	46%	166	3,3	21.650	24.600	14%	0,0%	14%	KQ	09/01/26	7,1	13,9	20,3	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	11.850	34,4	39.700	44.900	13%	0,0%	13%	MUA	17/11/25	11,6	9,8	11,6	1,7
DPG	Điện & Nước	41%	170	1,4	44.000	48.700	11%	2,3%	13%	MUA	06/01/26	12,9	6,7	15,5	2,0
VRE	Bất động sản	31%	2.480	15,6	28.400	32.000	13%	0,0%	13%	PHTT	05/12/25	10,1	11,9	20,3	1,3
KBC	KCN	31%	1.372	9,7	37.900	42.500	12%	0,0%	12%	MUA	24/11/25	20,7	12,1	20,3	1,4
MWG	Bán lẻ	1%	5.164	31,1	91.500	101.000	10%	1,1%	11%	MUA	14/10/25	20,6	16,1	13,3	4,1
SIP	KCN	44%	600	1,6	64.500	69.800	8%	3,1%	11%	MUA	22/12/25	13,0	12,1	20,3	3,0
GMD	GTVT	9%	1.195	8,0	72.900	78.200	7%	3,0%	10%	MUA	21/11/25	22,0	16,5	13,3	2,4
PVT	Dầu khí	39%	396	5,3	21.900	24.100	10%	0,0%	10%	KQ	26/01/26	10,7	9,3	13,3	1,2
IDC	KCN	32%	755	8,6	51.800	54.000	4%	3,9%	8%	MUA	26/11/25	12,2	10,4	20,3	3,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	588	4,7	68.200	71.600	5%	2,9%	8%	MUA	26/01/26	10,0	8,7	14,8	1,6
PVD	Dầu khí	43%	705	13,5	33.000	35.600	8%	0,0%	8%	MUA	09/01/26	23,9	16,6	21,2	1,1
DPM	Phân bón	42%	645	6,2	24.700	25.300	2%	4,9%	7%	KQ	29/01/26	20,7	16,6	14,4	1,5
DHC	Công nghiệp	13%	145	0,7	39.000	40.100	3%	3,3%	6%	MUA	16/12/25	10,3	9,3	15,2	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.283	7,0	17.450	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	11,6	1,3
PC1	Điện & Nước	33%	406	7,0	25.700	27.000	5%	0,0%	5%	MUA	05/11/25	16,3	13,1	15,5	1,6

TDM	Điện & Nước	48%	242	0,0	56.700	58.100	2%	2,5%	5%	PHTT	11/11/25	34,3	44,2	13,2	2,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.751	26,9	71.600	70.300	-2%	5,6%	4%	MUA	24/04/25	17,9	17,1	14,8	4,9
VCB	Ngân hàng	8%	23.057	49,6	71.800	73.500	2%	1,1%	3%	MUA	10/11/25	18,5	16,5	11,6	2,6
PVS	Dầu khí	34%	918	18,3	46.700	48.300	3%	0,0%	3%	MUA	15/01/26	21,6	18,5	21,2	1,6
FRT	Bán lẻ	16%	1.139	5,3	174.000	178.800	3%	0,6%	3%	MUA	13/11/25	39,9	26,3	13,3	7,1
SCS	DV Hàng không	14%	200	0,9	54.900	51.200	-7%	10,0%	3%	PHTT	13/01/26	6,8	7,4	18,8	3,5
CTR	CNTT	40%	443	4,9	100.800	100.400	0%	2,0%	2%	KQ	12/09/25	26,1	22,4	15,5	5,6
PHR	Công nghiệp	34%	354	3,0	67.900	67.400	-1%	2,0%	1%	KQ	25/06/25	18,7	12,6	14,4	2,3
POW	Điện & Nước	45%	1.686	11,7	14.300	14.300	0%	0,0%	0%	KQ	10/12/25	19,6	23,1	13,2	1,3
HDB	Ngân hàng	1%	5.300	47,4	27.550	26.200	-5%	3,6%	-1%	KQ	08/09/25	6,0	5,1	11,6	1,8
PTB	Công nghiệp	12%	170	0,8	55.200	52.000	-6%	3,8%	-2%	KQ	06/10/25	9,8	9,6	15,2	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	4.770	6,3	41.550	39.300	-5%	2,4%	-3%	KKQ	18/11/25	12,3	11,5	11,6	2,6
VEA	Ô-tô	47%	1.880	2,7	36.900	30.800	-17%	13,1%	-3%	PHTT	28/10/25	6,4	6,9	13,3	1,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.573	9,6	120.000	113.500	-5%	1,7%	-4%	MUA	07/11/25	17,6	16,1	12,4	3,1
TPB	Ngân hàng	7%	1.828	9,4	17.150	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	11,6	1,1
PLC	Dầu khí	48%	115	1,5	37.100	31.900	-14%	2,7%	-11%	MUA	12/09/25	23,7	11,9	14,4	2,5
HSG	VLXD	41%	377	2,5	15.800	13.500	-15%	3,2%	-11%	PHTT	18/04/25	19,8	16,7	15,2	0,9
STB	Ngân hàng	9%	4.565	42,8	63.000	55.400	-12%	0,0%	-12%	KQ	08/12/25	11,6	10,1	11,6	2,0
NKG	VLXD	45%	257	3,3	14.950	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,6	11,6	15,2	0,9
GAS	Dầu khí	47%	10.850	19,3	117.000	98.200	-16%	2,1%	-14%	PHTT	23/01/26	23,2	21,4	13,2	4,3
BID	Ngân hàng	12%	14.599	27,9	54.100	46.100	-15%	0,0%	-15%	MUA	17/11/25	16,6	15,7	11,6	2,3
F88	Tài chính TT	0%	876	0,7	203.200	168.000	-17%	0,0%	-17%	KQ	21/01/26	31,6	22,7	#N/A	9,3
DGW	Bán lẻ	30%	476	6,0	56.000	45.400	-19%	0,9%	-18%	PHTT	18/11/25	23,4	20,0	13,3	3,6
VIC	Bất động sản	40%	38.708	50,0	130.700	105.000	-20%	0,0%	-20%	BÁN	05/12/25	77,9	71,5	20,3	6,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.277	4,3	79.800	56.900	-29%	1,1%	-28%	KQ	26/05/25	22,5	18,9	16,0	2,4
GVR	Công nghiệp	12%	6.580	12,7	42.800	30.500	-29%	0,9%	-28%	KQ	31/12/25	29,3	28,0	14,4	3,0
OIL	Dầu khí	1%	711	5,0	17.800	12.700	-29%	0,6%	-28%	KQ	17/10/25	222,5	39,3	21,2	1,8
PLX	Xăng dầu	3%	2.930	23,5	60.000	41.100	-32%	2,0%	-29%	MUA	13/10/25	33,4	26,1	21,2	2,9
VJC	Hàng không	18%	3.820	14,6	168.000	114.000	-32%	0,0%	-32%	KQ	15/03/24	24,3	18,8	18,8	4,0

VTP	GTVT	43%	544	6,6	116.200	69.000	-41%	1,3%	-39%	PHTT	06/09/24	40,0	34,1	13,3	8,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.599	24,7	23.900	12.400	-48%	0,0%	-48%	BÁN	28/08/25	40,3	30,5	21,2	2,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	138.922	2.956	15	16,6	13,9	11,5	15,8	2,0	26,0	17,0	14,8	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	24	61.026	2.543	9	15,0	12,2	11,6	12,7	2,2	26,4	27,1	15,5	2,9	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	25.048	2.505	1	20,3	18,5	17,9	17,8	3,5	22,1	21,1	20,1	3,8	3,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.770	4.770	0	13,5	12,3	11,5	11,6	2,6	13,5	12,3	11,5	2,6	2,4%
BÁN	2	43.307	21.654	1	84,4	70,9	62,5	54,8	5,4	99,4	59,1	51,0	4,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	273.072	3.251	26	18,8	15,8	13,8	16,3	2,4	27,3	21,3	16,4	2,7	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	99.340	8.278	11	12,8	11,2	9,5	12,1	1,8	11,9	10,5	9,1	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	2.384	1.192	1	26,3	21,0	17,7	15,4	2,3	20,3	15,5	13,2	1,7	1,9%
Chứng khoán	1	2.958	2.958	1	24,7	18,4	16,9	24,3	2,4	24,7	18,4	16,9	2,4	3,2%
Tài chính thay thế	1	876	876	0	63,7	31,6	22,7	26,2	9,3	63,7	31,6	22,7	9,3	0,0%
Tiêu dùng	13	32.858	2.528	4	20,9	19,1	17,0	20,7	4,1	27,9	20,7	16,8	4,1	4,3%
CNTT	1	6.802	6.802	1	22,4	19,3	16,9	21,7	4,9	22,4	19,3	16,9	4,9	2,2%
Bất động sản	9	60.316	6.702	2	38,1	26,1	24,2	25,5	2,9	34,8	20,6	28,9	1,8	0,2%
Vật liệu	4	9.025	2.256	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,4	14,6	11,8	2,0	4,1%
Điện & Nước	12	6.613	551	1	22,6	16,1	14,0	19,1	1,5	31,5	24,1	15,3	1,6	2,8%
Dầu khí	10	22.634	2.263	2	32,1	25,5	21,5	20,0	2,6	42,5	43,1	19,9	2,1	1,8%
Công nghiệp	5	1.603	321	0	10,1	8,9	7,7	13,5	1,6	16,5	11,5	9,1	1,5	3,3%
Khu công nghiệp	7	10.870	1.553	1	30,6	23,1	19,0	20,0	2,6	30,3	19,8	15,6	2,5	2,4%
GTVT & Logistics	7	16.792	2.399	1	16,6	14,8	17,4	15,7	3,8	23,1	19,1	17,8	5,8	2,7%
TỔNG CỘNG	84	273.072	3.251	26	18,8	15,8	13,8	16,3	2,4	27,3	21,3	16,4	2,7	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB			BÁN		
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 23% YoY
FPT	19%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA		WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT		Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG			MUA		
PNJ	33%		MUA		KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ		Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB			MUA		
TLG			MUA		

VEA			PHTT	
VHC			KQ	
VNM			MUA	
GTVT & Logistics				
ACV			KQ	
AST			MUA	
GMD (2)			MUA	
HVN			PHTT	
SCS			PHTT	
VJC			KQ	
VTP			PHTT	
Bất động sản				
DXG		62%	MUA	
DXS		24%	MUA	
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH		70%	MUA	
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR		5%	KQ	
IDC		17%	MUA	
KBC		63%	MUA	
PHR		48%	KQ	
SIP		7%	MUA	
SZC	16%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	
HPG			MUA	
HSG (1)			PHTT	
NKG			PHTT	
PTB			KQ	

STK			KQ		
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026	
GEX			MUA		
HDG			KQ		
NT2	1106%	11%	MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng	
PC1			MUA		
POW			KQ		
PPC	-60%	99%	KQ	KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá	
QTP	62%	-35%	MUA	Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026	
REE			MUA		
TDM (2)	-57%	-88%	PHTT	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.	
TV2			MUA		
DPG			MUA		
VGC			MUA		
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng	
DCM (2)			MUA		
DPM			KQ		
GAS			MUA		
OIL (2)	25%		KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng	
PLX (2)	-4%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng	
PLC	-69%		MUA	Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường	
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.813,4	6,9
VN 30	1.997,7	-6,6
VN Mid	2.257,4	39,6
VNSmall	1.509,2	12,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	265,2	4,8
HNX30	583,3	5,4
VNX Allshare	2.915,3	6,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,7	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.468,3	7,4%
Khối ngoại mua	4.479,8	13,5%
Khối ngoại bán	5.103,0	15,3%
Tổng giao dịch	33.281,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	13,8	0,6%
Khối ngoại mua	151,2	6,4%
Khối ngoại bán	147,1	6,2%
Tổng giao dịch	2.357,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3,6	0,4%
Khối ngoại mua	17,0	1,7%
Khối ngoại bán	16,4	1,7%
Tổng giao dịch	985,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEX	2.450	7,0%
CTD	5.500	7,0%
DPR	2.900	7,0%
BVH	5.200	7,0%
GEE	11.900	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	7.700	9,9%
PLC	3.300	9,8%
IDC	3.300	6,8%
DTD	1.100	6,1%
PVI	3.300	3,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGT	1.184	8,6%
OIL	1.287	7,8%
LSG	2.066	6,6%
PXL	893	5,4%
MVN	3.351	5,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DLG	-100	-2,9%
ANV	-800	-2,7%
NAF	-1.000	-2,4%
MWG	-2.200	-2,4%
PTB	-1.300	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-11.700	-5,6%
BKC	-1.200	-4,2%
HGM	-7.000	-3,1%
PVS	-1.400	-2,9%
L40	-2.300	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GCF	-3.855	-11,1%
VES	-2.486	-7,8%
TIN	-5.349	-5,0%
SWC	-1.380	-4,3%
F88	-7.928	-3,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBB	1.438
VIC	1.347
MWG	1.136
VCB	1.103
FPT	993

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	588
IDC	461
SHS	299
CEO	200
MBS	98

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	308
OIL	232
ACV	191
MSR	171
VGT	71

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KDC	3.511.414	450.737
SJS	3.423.745	635.996
VTO	1.220.605	257.427
SZC	4.350.439	1.029.422
GIL	991.048	261.660
PNJ	7.824.887	2.199.222
PTB	1.303.129	379.004
TIP	438.539	128.755
SIP	2.280.495	711.825
GMD	9.504.143	3.254.684

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DTD	1.110.536	348.361
ONE	187.710	70.429
DXP	960.197	418.419
PLC	2.661.797	1.185.044
SHN	107.800	53.721
NSH	421.809	228.295
KSV	203.696	112.971
SVN	309.304	174.728
IDC	9.145.151	5.215.816
PV2	147.705	86.119

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LSG	204.785	57.275
MPC	193.989	57.764
PXL	691.825	222.558
MCG	166.533	58.069
QNS	411.448	163.730
VGT	4.762.861	2.092.630
STH	259.900	121.077
DRI	3.033.167	1.538.968
MTA	106.329	58.637
POS	108.932	61.699

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.782,8		14,2	2,2	18,8
TCX	4.957,4	0,0	20,6	2,9	16,2
SSI	2.958,8	65,8	15,2	2,4	14,0
VCK	2.676,2	0,0	16,7	2,4	21,2
VPX	1.985,6	0,0	12,0	1,5	13,9
VIX	1.336,2	89,7	6,4	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	722,3		14,1	1,8	13,7
BVH	2.277,0	21,9	20,0	2,4	12,6
PVI	823,8	42,4	19,5	2,6	13,7
BIC	198,4	3,6	9,5	1,6	17,6
VNR	161,9	22,4	9,6	1,0	10,9
MIG	150,4	83,7	12,0	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.316,5		22,2	4,2	16,4
ACV	7.681,7	45,7	18,8	3,0	0,0
MVN	3.149,7	0,0	42,0	5,8	0,0
GEE	2.571,7	49,8	20,6	8,4	45,0
VEA	1.880,6	47,4	6,7	1,8	27,6
GEX	1.299,0	41,6	22,9	1,9	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.458,7		20,9	5,1	26,4
MCH	7.742,1	33,5	28,2	11,2	46,4
VNM	5.751,9	51,6	15,9	4,9	29,9
MSN	4.657,4	24,4	30,9	3,4	12,5
SAB	2.568,5	40,9	15,1	3,2	19,9
PNJ	1.573,6	0,2	14,4	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.972,9		25,1	1,9	8,5
BSR	4.600,0	48,8	23,1	2,0	8,9
PLX	2.930,3	2,8	28,3	2,9	10,3
PVS	918,0	34,0	13,1	1,6	12,7
OIL	711,1	0,7	43,5	1,8	4,1
PVD	705,1	42,8	17,7	1,1	6,4

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.168,9		17,6	2,6	15,6
GAS	10.851,6	47,2	24,7	4,3	18,0
POW	1.686,3	45,4	17,1	1,3	7,1
REE	1.305,4	0,0	13,4	1,6	12,7
PGV	1.090,4	50,0	7,7	1,6	23,2
DNH	910,8	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.489,4		24,3	3,5	26,4
VIC	38.713,8	40,3	75,2	6,8	9,4
VHM	15.361,7	38,8	9,7	1,7	18,7
KSF	2.946,7	50,0	4,9	4,3	73,2
BCM	2.944,0	32,0	22,0	3,4	16,5
VRE	2.480,5	30,8	10,0	1,3	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.508,3		11,3	1,9	19,0
VCB	23.060,3	7,9	17,1	2,6	16,6
BID	14.600,8	12,4	12,6	2,3	19,5
CTG	11.852,2	3,0	8,9	1,7	21,2
TCB	9.451,6	0,0	9,7	1,5	16,0
MBB	8.576,4	0,0	8,3	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.865,9		49,6	6,7	-65,7
VPL	5.976,3	48,9	137,4	4,3	3,3
MWG	5.164,7	1,2	19,2	4,1	23,3
VJC	3.820,4	17,8	45,1	4,0	10,1
HVN	3.229,2	20,8	9,2	14,0	-365,5
FRT	1.139,0	16,3	37,3	7,1	0,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.458,7		20,9	5,1	26,4
HPG	7.742,1	27,3	28,2	11,2	46,4
GVR	5.751,9	12,1	15,9	4,9	29,9
MSR	4.657,4	99,9	30,9	3,4	12,5
KSV	2.568,5	0,0	15,1	3,2	19,9
DGC	1.573,6	34,4	14,4	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.972,9		25,1	1,9	8,5
DHG	4.600,0	46,2	23,1	2,0	8,9
IMP	2.930,3	24,8	28,3	2,9	10,3
DHT	918,0	9,0	13,1	1,6	12,7
DVN	711,1	0,0	43,5	1,8	4,1
DBD	705,1	84,5	17,7	1,1	6,4

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.168,9		17,6	2,6	15,6
FPT	10.851,6	8,0	24,7	4,3	18,0
CMG	1.686,3	13,9	17,1	1,3	7,1
SAM	1.305,4	48,5	13,4	1,6	12,7
ELC	1.090,4	45,9	7,7	1,6	23,2
SGT	910,8	-5,5	25,2	4,1	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

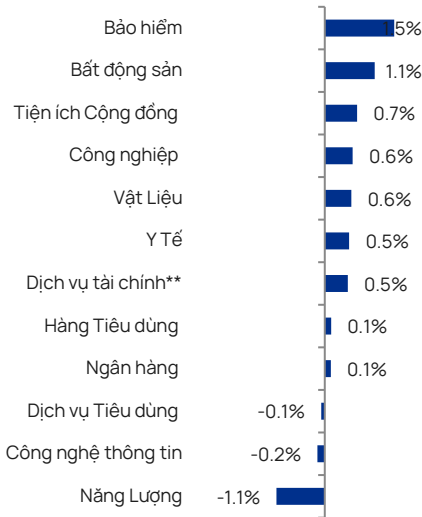


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



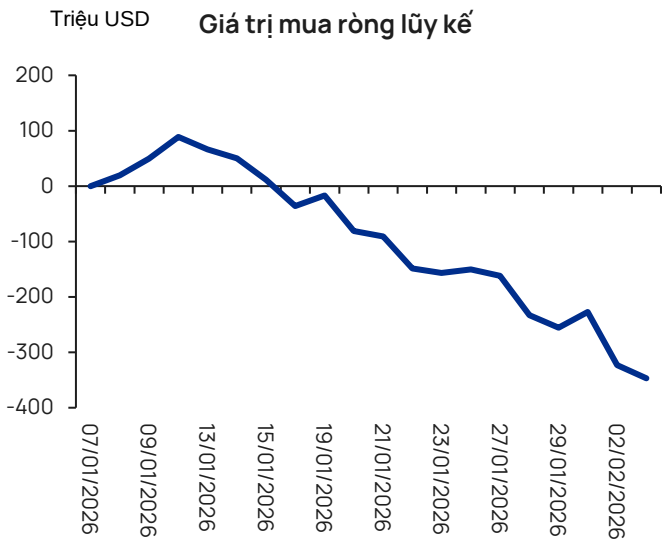
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



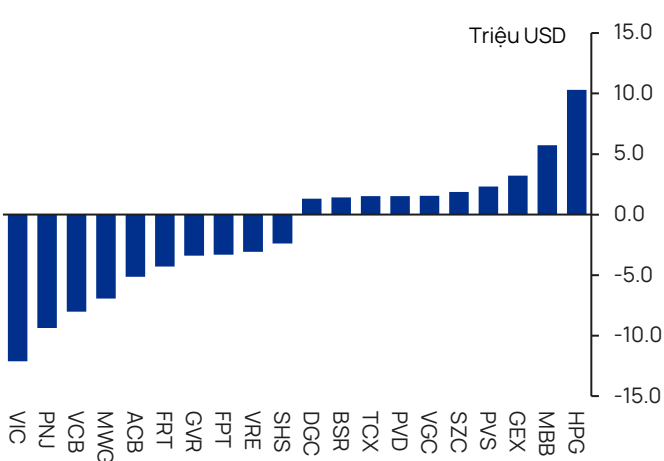
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



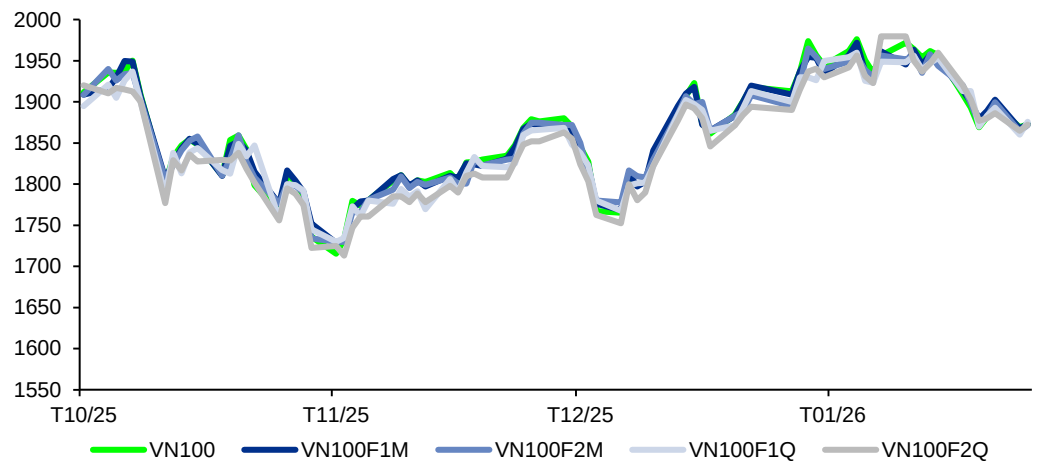
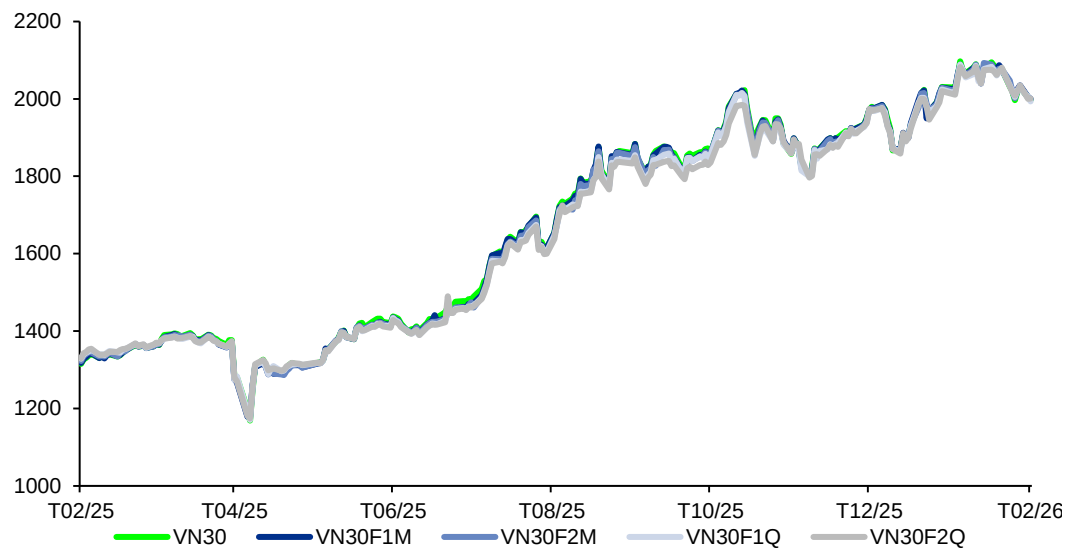
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.000,0	-4,9	-0,2%	2,3
VN30F2M	1.998,2	-5,6	-0,3%	0,5
VN30F1Q	1.993,6	-11,4	-0,6%	-4,1
VN30F2Q	2.000,6	0,6	0,0%	2,9
VN100F1M	1.873,1	5,5	0,3%	0,5
VN100F2M	1.871,9	7,9	0,4%	-0,7
VN100F1Q	1.875,8	15,7	0,8%	3,2
VN100F2Q	1.872,1	7,1	0,4%	-0,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	44.580	4,7%	237,37	-22,4%
VN30F2M	2.162	17,1%	1,05	7,3%
VN30F1Q	344	1,5%	0,03	-74,4%
VN30F2Q	127	2,4%	0,04	22,2%
VN100F1M	35	12,9%	0,04	-64,0%
VN100F2M	20	-13,0%	0,01	-64,3%
VN100F1Q	11	10,0%	0,00	-50,0%
VN100F2Q	13	30,0%	0,01	-64,7%

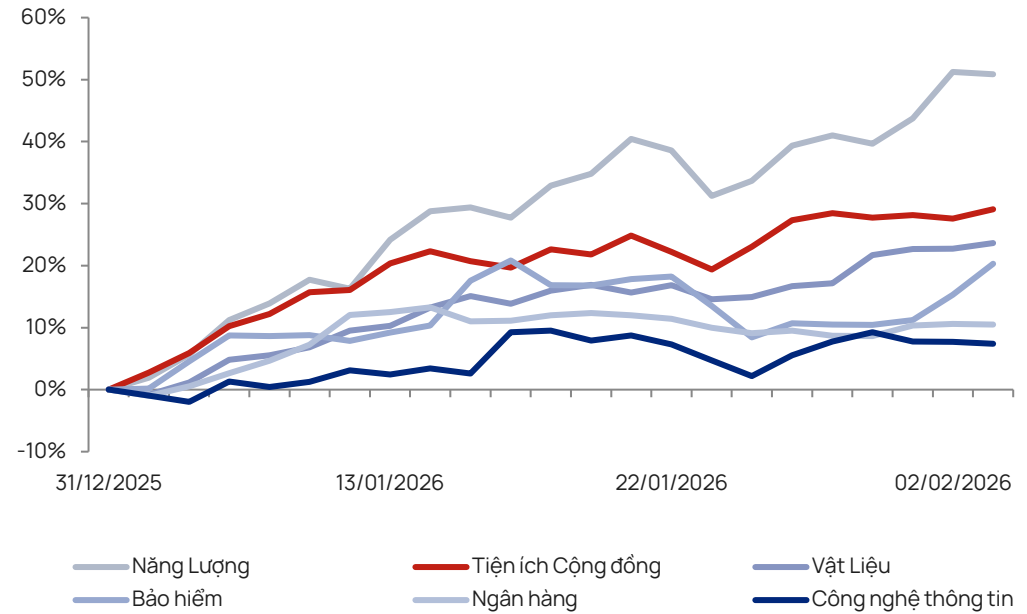


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

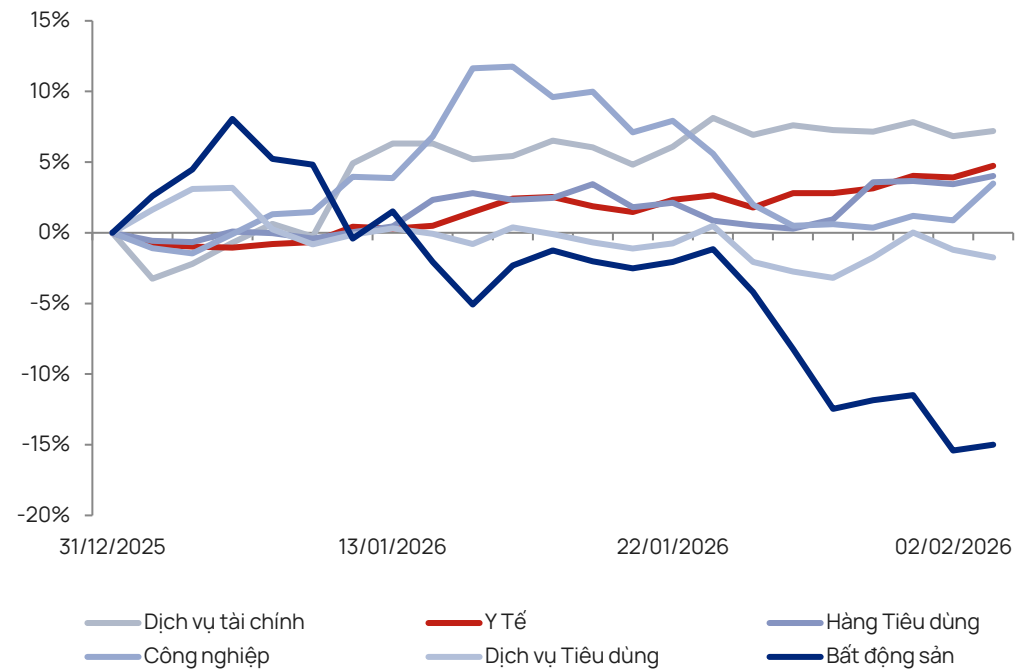
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



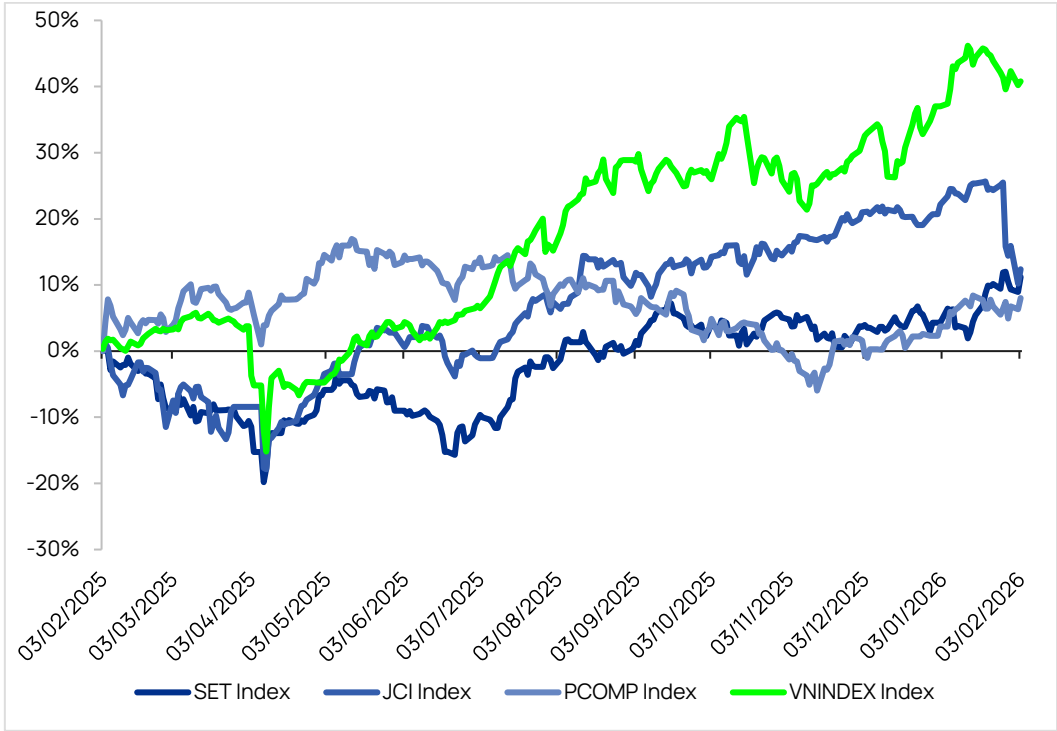
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



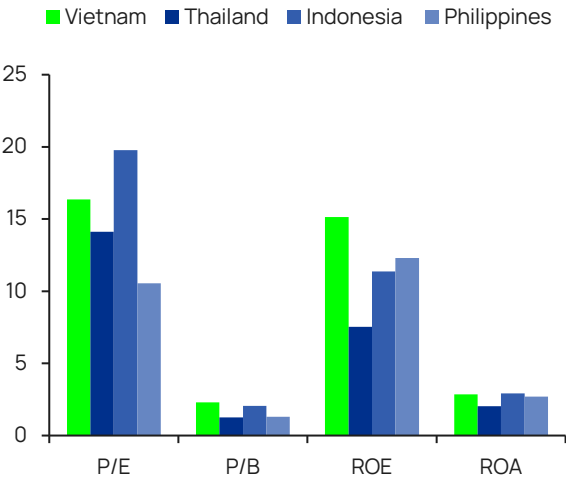
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,1	19,8	10,5	16,3
P/B	1,3	2,1	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	15,1
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,8
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	529,2	890,1	154,3	327,8
GTGD trung bình, tr USD	1.177,7	1.033,0	82,1	973,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	131,2	-549,7	230,6	-303,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(104,5)	(696,3)	6,6	(148,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,35%	5,71%	5,54%	3,64%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.